

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/DS-PT
Ngày 20-4-2022
V/v tranh chấp K đòi tài sản là quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Thẩm phán:

Ông Lê Anh Sơn

Bà Bùi Thị Thu H2

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Dồn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp K đòi tài sản là quyền sử dụng đất.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Kt, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1933; nơi cư trú: Số 39, ngách 30, ngõ 199B, đường TH, phường DH, quận LC, thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Q T, sinh năm 1964; nơi cư trú: Số 39, ngách 30, ngõ 199B, đường TH, phường DH, quận LC, thành phố Hải Phòng (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 23/10/2021); có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Thu T2 và bà Vũ Thị Minh H2 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng; đều có mặt;

2. Ông Đỗ Hoàng D – Luật sư Công ty Luật TNHH Một thành viên F thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Bị đơn:

1. Bà Đặng Thị Đ, sinh năm 1954; có mặt;

2. Ông Đặng Văn M, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959; đều có mặt;

3. Bà Đặng Thị L, sinh năm 1958; có mặt;

4. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1962; vắng mặt;

Cùng nơi cư trú: Thôn VH, xã VH4, huyện Kt, thành phố Hải Phòng;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đặng Thị Đ, bà Đặng Thị L: Ông Nguyễn Đăng K – Luật sư Văn phòng luật sư D thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đặng Văn T3, sinh năm 1968; có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đặng Văn T3: Ông Nguyễn Đăng K – Luật sư Văn phòng luật sư D thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt;

2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1963; có mặt;

3. Anh Đặng Văn Đ, sinh năm 1986; vắng mặt;

4. Anh Đặng Văn Đ2, sinh năm 1989; vắng mặt;

5. Anh Đặng Văn T4, sinh năm 1997; vắng mặt;

6. Anh Đặng Văn P, sinh năm 1989; vắng mặt;

7. Anh Đặng Văn Q, sinh năm 1991; vắng mặt;

8. Chị Đào Thị T5, sinh năm 1994; vắng mặt;

Cùng nơi cư trú: Thôn VH, xã VH4, huyện Kt, thành phố Hải Phòng;

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi K nhận ngày 02/11/2018; Đơn bổ sung yêu cầu khởi K nhận ngày 19/12/2018, ngày 06/8/2019; bản tự khai và quá T giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T T bày:

Ông T là con của cụ Nguyễn Văn K (chết năm 1945) và cụ Đặng Thị L (chết năm 1960). Cụ K, cụ L sinh được 03 người con là ông T, bà Nguyễn Thị T6 (chết năm 1917) và bà Nguyễn Thị N (chết năm 1959). Cụ K, cụ L chết có để lại diện tích đất 2.000m², trên đất có một ngôi nhà cấp 4; địa chỉ: Thôn VH, xã VH4, huyện Kt, thành phố Hải Phòng. Bố mẹ ông T cùng các con sinh sống trên diện tích đất này. Ông T tham gia Mặt trận Việt Minh rồi sinh sống, làm việc tại Hải Phòng. Năm 1960, ông T đón cụ L ra ngoài Hải Phòng ở cùng, đến tháng 11 năm 1960 thì cụ L chết. Cụ Choang là cháu ruột của cụ L (con của anh trai ruột cụ L) xin ở nhờ và trông coi đất hộ. Gia đình ông T đồng ý nên cụ Choang về sinh sống trên diện tích đất của bố mẹ ông T từ năm 1960. Ông T vẫn thường xuyên đi về thăm nom. Khi đến ở nhờ trên đất cụ L hai bên chỉ trao đổi bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì. Cụ Choang có 06 người con là bà Đặng Thị Đ, ông Đặng Văn M, bà Đặng Thị L, ông Đặng Văn Miêu, ông Đặng Văn T và ông Đặng Văn T3. Năm 2000, cụ Choang chết. Quá T sử dụng diện tích đất của gia đình ông T từ năm 1960 đến nay, cụ Choang không có ý kiến gì về việc mua lại diện tích đất của cụ L và gia đình ông T cũng không nhận bất cứ khoản tiền nào từ cụ Choang. Sau khi cụ Choang chết, các con của cụ Choang đã tự ý phá nhà của gia đình ông T chia diện tích đất thành nhiều thửa đất. Năm 2005, con của cụ Choang là ông M ra Hải Phòng tìm ông T để làm thủ tục chia đất nhưng ông T không đồng ý vì đất của bố mẹ ông T chưa cho và cũng chưa chuyển nhượng cho cụ Choang. Tuy nhiên, nếu anh em ông M đồng ý cắt cho ông T 200m² thì ông T cũng nhất trí nhưng họ chỉ đồng ý cắt 100m² nên việc thoả thuận không thành. Do ông T không đồng ý nên các con của cụ Choang mới xây dựng nhà kiên cố để chiếm đất. Do vậy từ năm 2005, ông T đã có nhiều đơn KH2 nài về việc này. Ngoài ra, còn có bà Nguyễn Thị Xuyên (con trai của bà Xuyên là anh Mận); ông Vũ Văn Đi (con dâu là bà Đặng Thị Ôi, cháu nội là Vũ Văn Hưng) xây dựng nhà ở trên diện tích đất của cụ L.

Ngày 01/11/2018, ông T đã nộp đơn khởi K đến Tòa án yêu cầu Tòa án buộc bà Đ; ông M, vợ là bà T; bà L, ông Miêu, ông T, ông T3, bà Xuyên, anh Mận, bà Ôi, anh Hưng phải trả lại tài sản là quyền sử dụng diện tích đất 2.000m² tại thôn VH, xã VH4, huyện Kt, Hải Phòng.

Ngày 19/12/2018 và ngày 29/7/2019, ông T bổ sung yêu cầu khởi K: Đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Kt cấp ngày 12/11/2003 cho người sử dụng ông Nguyễn Văn Mận, tại thửa số 476, tờ bản đồ số 32, diện tích 302m²; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Kt cấp ngày 12/11/2003 cho người sử dụng bà Đặng Thị Ôi, tại thửa số 430, tờ bản đồ số 32, diện tích 362m²; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

do Ủy ban nhân dân huyện Kt cấp ngày 12/11/2003 cho người sử dụng anh Vũ Văn Hưng, tại thửa số 511, tờ bản đồ số 32, diện tích 404m². Tuy nhiên, sau khi xác minh lại, ông T thấy rằng diện tích đất do hộ ông Nguyễn Văn Mận, bà Đặng Thị Ôi, anh Vũ Văn Hưng đã sử dụng ổn định, lâu dài và là nơi thờ cúng liệt sỹ nên không đòi lại quyền sử dụng đất tại các thửa đất này nữa. Ông T thay đổi yêu cầu khởi K chỉ đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Đặng Thị Đ, ông Đặng Văn M và vợ là bà Nguyễn Thị T; bà Đặng Thị L; ông Đặng Văn Miêu; ông Đặng Văn T; ông Đặng Văn T3 trả lại cho ông T quyền sử dụng diện tích đất là 932m² tại các thửa đất số 427, 428, 475, 477 cùng tờ bản đồ số 32; địa chỉ: Thôn VH, xã VH4, huyện Kt. Ngày 17/11/2020, nguyên đơn T bày thay đổi một phần yêu cầu khởi K: Không khởi K đối với ông Đặng Văn Miêu và ông Đặng Văn T3 vì ông Miêu hiện không sinh sống trên thửa đất ông T K đòi, ông Miêu đã sinh sống tại Lào Cai từ lâu, không xác định được địa chỉ. Còn ông T3 thì có biểu hiện thần kinh không bình thường từ lâu.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/3/2020, ngày 22/12/2020 và ngày 23/12/2020; bản tường T và quá T giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn – bà Đặng Thị Đ; ông Đặng Văn M, bà Nguyễn Thị T; bà Đặng Thị L; ông Đặng Văn T thống nhất T bày:

Bố mẹ bà Đ, ông M, bà L, ông T, ông T3 là cụ Đặng Văn Choang (chết năm 2000) và cụ Nguyễn Thị Chọp (chết năm 1989). Cụ Choang và cụ Chọp sinh được 06 người con gồm các ông bà: Đặng Thị Đ, Đặng Văn M, Đặng Thị L, Đặng Văn Miêu, Đặng Văn T và Đặng Văn T3. Bà Đ, bà L và ông T3 chưa lập gia đình. Ông T3 bị viêm màng não từ nhỏ, hiện hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, không tự nuôi bản thân nên bà Đ và bà L phải chăm sóc, nuôi dưỡng từ nhỏ cho đến nay. Ông Miêu hiện sinh sống tại Lào Cai, còn 05 anh chị em đang sinh sống trên các thửa đất có tranh chấp.

Cụ Choang và cụ Chọp tạo dựng được thửa đất khoảng hơn 03 sào, bao gồm cả diện tích đất ở, đất vườn và diện tích ao. Gia đình ông M đứng tên kê khai trong sổ mục kê, bản đồ địa chính xã từ trước năm 1980 thửa đất số 475, tờ bản đồ số 32 và chấp hành đóng thuế sử dụng đất đầy Đ. Sau khi được giao đất, các cụ đã xây dựng gian nhà tranh vách đất gồm 04 gian. Khi ông M, ông T trưởng thành lấy vợ đã được các cụ chia đất để sinh sống. Năm 1980, ông M được chia diện tích đất khoảng hơn 500m² có ao, vườn nhưng không có nhà. Sau đó thì ông M lấp ao để làm nhà. Năm 1988, ông T được chia khoảng 14 thước đất. Diện tích đất của ông M được bố mẹ chia cho hiện được phân thành 02 thửa, 01 thửa giáp đường 405 do vợ chồng ông M, bà T quản lý, sử dụng; còn 01 thửa đất (giáp diện tích bà Đ, bà L và ông T3 đang quản lý) cho con trai là anh Đặng Văn Đ quản lý, sử dụng. Phần diện tích đất còn lại của cụ Choang sử dụng, sau khi cụ Choang chết thì bà Đ, bà L và ông T3 quản lý, sử dụng. Diện tích đất trước đây được cụ Choang, cụ Chọp quản lý và sau này là các bị đơn sử dụng ổn định, không có

tranh chấp về ranh, mốc giới với các hộ liền kề. Diện tích đất các cụ chia cho ông T hiện nay là thửa 427, tờ bản đồ số 32. Trên đất vợ chồng ông T đã xây 01 nhà cấp 4 và công T phụ khép kín. Diện tích đất của các cụ chia cho ông M nay là thửa số 475 và thửa số 477, tờ bản đồ số 32. Trên hai thửa đất này đã xây nhà ở và các công T xây dựng khác. Diện tích đất do bà Đ, bà L và ông T3 nay là thửa 427, tờ bản đồ số 32. Trên thửa đất này có ngôi nhà cấp 4 và công T phụ. Ngoài ra, bà Đ, bà L và ông T3 còn được nhà nước xây dựng 01 ngôi nhà tình nghĩa.

Do nguồn gốc đất của cụ Choang và cụ Chọp rõ ràng, sử dụng từ trước năm 1980; đứng tên trong sổ mục kê của xã; ngược lại hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương không có tên đăng ký sử dụng đất của bố mẹ đẻ ông T là cụ K, cụ L nên việc nguyên đơn khởi K đòi lại diện tích đất này là không có căn cứ, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi K của nguyên đơn.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 30/12/2020 và quá T giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị H2, anh Đặng Văn Đ, anh Đặng Văn Đ2, chị Đào Thị T5, anh Đặng Văn T4, anh Đặng Văn P và anh Đặng Văn Q thống nhất T bày:

Bà H2 là vợ của ông T. Bà H2 và ông T sinh được 02 người con là anh Đặng Văn P và anh Đặng Văn Q. Các anh Đặng Văn Đ, anh Đặng Văn Đ2, Đặng Văn T4 là con đẻ của ông M và bà T. Chị Đào Thị T5 là vợ của anh Đ2. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này hiện đang sinh sống trên thửa đất nguyên đơn đang khởi K. Bà Nguyễn Thị H2, anh Đặng Văn Đ, anh Đặng Văn Đ2, chị Đào Thị T5, anh Đặng Văn T4, anh Đặng Văn P và anh Đặng Văn Q đều nhất trí với lời T bày và quan điểm của các bị đơn.

Với nội dung như trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 28/7/2021, Tòa án nhân dân huyện Kt, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào các Điều 182, 189, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, các Điều 100, 143, 166, 170 và khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013, tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi K của nguyên đơn về việc đòi lại quyền sử dụng 04 thửa đất gồm: Thửa số 428, diện tích 392m²; thửa số 475, diện tích 328m²; thửa số 477, diện tích 214m²; thửa số 427, diện tích 243m² cùng tờ bản đồ số 32; địa chỉ: Thôn VH, xã VH4, huyện Kt.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn – ông Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi K của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn 04 thửa đất số 427; 428; 475; số 477 cùng tờ bản đồ số 32. Ngày 17/10/2021, ông T có đơn kháng cáo bổ sung nêu: Sau khi xét xử sơ thẩm, Toà án nhân dân

huyện Kt đã giao bản án sơ thẩm gồm 25 trang cho ông T nhưng sau đó lại tiếp tục giao bản án gồm 27 trang có thêm nội dung ở phần quyết định mà ở bản án 25 trang không có. Như vậy, một vụ án có 02 bản án có phần quyết định không giống nhau, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi K, giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi K và nội dung kháng cáo buộc các bị đơn phải trả lại 04 thửa đất số 427; 428; 475; số 477 cùng tờ bản đồ số 32.

Các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa, giữ nguyên lời T bày, không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, và nhất trí với nội dung của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá T giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã cơ bản chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo của nguyên đơn: Nguyên đơn khởi K đòi lại các thửa đất số 427; 428; 475; số 477 cùng tờ bản đồ số 32 nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh 04 thửa đất nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn nên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi K của nguyên đơn là có cơ sở. Về việc Tòa án cấp sơ thẩm phát hành 02 bản án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Bản án gồm 27 trang ban hành sau không đúng T tự quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không có giá trị pháp lý. Tuy nhiên xét thấy việc ban hành 02 bản án, những nội dung bổ sung thêm tại bản án sơ thẩm gồm 27 trang đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa sơ thẩm, việc không phản ánh nội dung này trong bản án gồm 25 trang là tH2 sót của Hội đồng xét xử sơ thẩm. Nhưng tH2 sót này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm gồm 25 trang về nội dung này. Viện Kiểm sát sẽ có kiến nghị sau về việc phát hành 02 bản án đối với một vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về K đòi tài sản là quyền sử dụng đất. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng – khoản 2 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi K: Tranh chấp K đòi tài sản không áp dụng thời hiệu khởi K nên nguyên đơn có quyền khởi K – khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự.

- Xét kháng cáo của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn T: Căn cứ lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[3] Về nguồn gốc các thửa đất số 427; 428; 475; số 477 cùng tờ bản đồ số 32; địa chỉ: Thôn VH, xã VH4, huyện Kt, thành phố Hải Phòng:

[3.1] Căn cứ Bản đồ giải thửa lập theo Chỉ thị 299 của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/11/1980 và sổ mục kê năm 1980 thì: Thửa đất số 413, tờ bản đồ số 06, diện tích 832m², đứng tên đăng ký trong sổ mục kê là Đặng Văn Choang sử dụng 416m² và đứng tên Đặng Văn M sử dụng 416m².

[3.2] Năm 1995, Ủy ban nhân dân huyện Kt đo thí điểm lại Bản đồ giải thửa; ngày 12/5/2000 Ủy ban nhân dân xã VH4 lập sổ mục kê thì thửa đất số 413, tờ bản đồ số 06 được ghi nhận: Thửa số 428, tờ bản đồ số 32, diện tích 392m², đất thổ cư, đứng tên chủ sử dụng Đặng Văn Choang. Thửa đất này sau khi cụ Choang chết thì các con là bà Đ, bà L và ông T3 quản lý, sử dụng. Thửa số 475, tờ bản đồ số 32, diện tích 328m², đất thổ cư, đứng tên chủ sử dụng Đặng Văn M. Thửa số 477, tờ bản đồ số 32, diện tích 214m², đất thổ cư, đứng tên chủ sử dụng Đặng Văn Choang. Thửa số 427, tờ bản đồ số 32, diện tích 243m², đất thổ cư, đứng tên chủ sử dụng Đặng Văn T. Các thửa đất trên được Th ra từ thửa đất số 413, tờ bản đồ số 06, diện tích 832m²; được đăng ký trong sổ mục kê là ông Đặng Văn Choang sử dụng 416m² và đứng tên ông Đặng Văn M sử dụng 416m². Cụ Choang và các con của cụ Choang sinh sống trên các thửa đất nêu trên từ sau năm 1954 đến năm 2005 không có tranh chấp và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước đầy Đ. Hiện các thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3.3] Từ năm 2000 cho đến nay thì thửa đất số 427, tờ bản đồ số 32 và thửa số 477, tờ bản đồ số 32 đã được Ủy ban nhân dân xã VH4 cấp trích đo hiện trạng mặt bằng sử dụng đất ngày 17/6/2010. Các thửa đất số 427, 428, 475 tờ bản đồ số 32 có nguồn gốc là đất thổ cư sử dụng trước ngày 18/12/1980, hiện tại phù hợp với quy hoạch sử dụng đất nên Đ điều K để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Đối với thửa đất số 477, tờ bản đồ số 32 có nguồn gốc sử dụng đất nông nghiệp (đất ao) hiện tại phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông thôn mới của xã VH4 là đất ở tại nông thôn. Thời điểm xây dựng nhà ở trước ngày 01/7/2014, công T nhà ở

được xây dựng từ năm 1993 nên thửa đất số 477, tờ bản đồ số 32 Đ điều K để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về đất đai.

[4] Ủy ban nhân dân xã VH4 cho biết: Ông Đặng Văn T3 con của cụ Đặng Văn Choang và cụ Nguyễn Thị Chọp mắc bệnh viêm màng não, bị hạn chế khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi, không tự chăm sóc, lao động nuôi bản thân nên bà Đ và bà L chăm sóc nuôi dưỡng ông T3. Ông T3 có sổ Lĩnh tiền trợ cấp hàng tháng do thuộc đối tượng là người khuyết tật. Bà L cũng được lĩnh trợ cấp hàng tháng do là đối tượng chăm sóc người khuyết tật. Ủy ban nhân dân xã VH4 xác định không có tên của cụ K và cụ L (là bố mẹ đẻ của ông T trong sổ mục kê, sổ đăng ký ruộng đất của Hợp T xã hay Ủy ban nhân dân xã VH4). Từ năm 1954 đến nay, ông T không quản lý, sử dụng diện tích đất nào tại thôn VH, xã VH4, huyện Kt.

[5] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá:

[5.1] Thửa đất số 427, tờ bản đồ số 32 hiện do gia đình ông Đặng Văn T đang quản lý, sử dụng. Diện tích đất hiện trạng 243m^2 đúng với diện tích đất tại trích đo hiện trạng mà Ủy ban nhân dân VH4 đã lập ngày 17/6/2010. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà lô, diện tích xây dựng là 50m^2 , xây năm 2011, nhà có công T phụ khép kín. Nhà ở một tầng, hình vuông diện tích xây dựng $60,3\text{m}^2$, xây dựng năm 2018 và một số vật kiến trúc khác. Giá trị thửa đất: 850.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất: 443.076.770 đồng.

[5.2] Thửa đất số 428, tờ bản đồ số 32 hiện do bà Đặng Thị L, Đặng Thị Đ và ông Đặng Văn T3 đang quản lý, sử dụng. Diện tích đất hiện trạng $345,6\text{m}^2$, giảm $46,4\text{m}^2$ so với diện tích đất được ghi nhận tại sổ mục kê. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà tình nghĩa, diện tích xây dựng là $38,6\text{m}^2$, xây năm 2018, nhà có công T phụ khép kín. Một nhà diện tích xây dựng $31,8\text{m}^2$, công T phụ diện tích xây dựng 07m^2 , xây năm 2005 và một số vật kiến trúc khác. Giá trị thửa đất: 864.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất: 157.221.600 đồng.

[5.3] Thửa đất số 475, tờ bản đồ số 32 hiện do gia đình ông Đặng Văn M đang quản lý, sử dụng. Diện tích đất hiện trạng 328m^2 đúng với diện tích đất được ghi trong sổ mục kê năm 2000. Trên thửa đất có nhà 02 tầng 01 tum, mái bằng, công T phụ khép kín, diện tích xây dựng là 157m^2 , xây năm 2018, nhà có công T phụ khép kín và một số vật kiến trúc khác. Giá trị thửa đất: 1.148.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất: 1.856.966.840 đồng.

[5.4] Thửa đất số 477, tờ bản đồ số 32 hiện do gia đình ông Đặng Văn M đang quản lý, sử dụng. Diện tích đất hiện trạng $226,5\text{m}^2$ tăng $12,5\text{m}^2$ so với diện tích được ghi trong sổ mục kê năm 2000. Trên thửa đất có nhà 01 tầng mái lợp Tn froximang, diện tích xây dựng là $57,7\text{m}^2$, công T phụ diện tích xây dựng $30,5\text{m}^2$ xây năm 1999; 01 nhà kho diện tích xây dựng là $8,6\text{m}^2$ và một số vật kiến trúc

khác. Giá trị thửa đất: 1.245.750.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất: 50.599.425 đồng.

[5.5] Tổng giá trị vật kiến trúc trên các thửa đất nêu trên có giá trị (làm tròn): 2.507.865.000 đồng.

[6] Người làm chứng – ông Nguyễn Văn Thành là chủ sử dụng đất liền kề với gia đình ông M cho biết: Ông M là con của cụ Choang, cụ Choang có 06 người con như bị đơn đã T bày. Cụ Choang là cháu gọi cụ Đặng Thị L (là mẹ đẻ của ông T) là cô ruột. Thời gian đầu cụ Choang lấy vợ thì ở trên đất nhà vợ nhưng sau đó có mâu thuẫn nên đưa vợ con về ở trên đất của cụ L. Còn việc cụ Choang đến ở nhờ hay mua đất của cụ L thì ông Thành không nắm được. Cụ L được ông T đưa ra Hải Phòng ở, còn cụ Choang và các con thì ở trên thửa đất này từ năm 1960 cho đến nay. Khoảng năm 1968, sau khi cụ L chết ông T có về ở nhờ nhà ông Phạm Văn Hướng 1-2 năm mà không ở trên đất của cụ L, lý do vì sao thì ông Thành không biết. Sau đó ông T lại ra Hải Phòng ở. Hàng năm ông T vẫn về giỗ và khi có công việc nhưng từ năm 1960 cho đến năm 2004 giữa nguyên đơn và bị đơn không có tranh chấp gì về các thửa đất này. Năm 2005, do các con của cụ Choang có tranh chấp về đất, nhờ ông T về phân chia giúp thì ông T cho rằng đất này có nguồn gốc của cụ L nên đề xuất với các con của cụ Choang chia lại cho ông T 01 lô đất. Lẽ ra thì các con của cụ Choang cũng đồng ý nhưng sau đó ông T lại đòi lại cả thửa đất nên giữa các bên mới có tranh chấp và kéo dài cho đến nay.

[7] Quá T giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn – ông T đã rút một phần yêu cầu khởi K về việc đòi lại quyền sử dụng các thửa đất số 476, 430, 511, cùng tờ bản đồ số 32; địa chỉ: Thôn VH, xã VH4, huyện Kt, thành phố Hải Phòng hiện bà Đặng Thị Ôi, anh Vũ Văn Hưng, bà Phạm Thị Xuyên, anh Nguyễn Văn Mạn đang quản lý, sử dụng và yêu cầu huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp của các thửa đất này.

[8] Hiện tại hồ sơ vụ án tồn tại 02 bản án sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 28/7/2021: Một bản án có độ dài 25 trang và 01 bản án có độ dài 27 trang. Theo nguyên đơn T bày: Sau khi Toà án sơ thẩm xét xử đã tổng đạt cho nguyên đơn bản án có độ dài 25 trang, nhưng sau đó lại tiếp tục tổng đạt bản án có độ dài 27 trang có thêm một nội dung tại phần Quyết định của bản án mà ở bản án sơ thẩm dài 25 trang không có. Theo “Bản giải T” của Hội đồng xét xử sơ thẩm, Kiểm sát viên và Thư ký ghi biên bản phiên toà thì: Phiên toà sơ thẩm được xét xử công khai, dân chủ, khách quan và có mặt các bên đương sự. Tại phiên toà, nguyên đơn ông T tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi K về việc đòi lại quyền sử dụng các thửa đất số 476, 430, 511 tờ bản đồ số 32; địa chỉ: Thôn VH, xã VH4, huyện Kt, thành phố Hải Phòng hiện bà Đặng Thị Ôi, anh Vũ Văn Hưng, bà Phạm Thị Xuyên, anh Nguyễn Văn Mạn đang quản lý, sử dụng và yêu cầu huỷ các giấy

chứng nhận đã cấp cho các thửa đất nêu trên. Nhưng tại bản án sơ thẩm giao lần đầu cho ông T, Tòa án cấp sơ thẩm có tH2 sót là không đưa nội dung này vào phần phát biểu của Kiểm sát viên và phần quyết định của bản án sơ thẩm. Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm và Thư ký đã đề nghị ông T đổi lại bản án sơ thẩm nêu trên nhưng ông T cho biết là đã làm mất bản án sơ thẩm đã nhận. Sau đó Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm đã bổ sung thêm những nội dung này vào bản án và tiếp tục tổng đạt cho ông T bản án sơ thẩm gồm 27 trang. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm nhận thức sâu sắc việc làm này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, là bài học kinh nghiệm trong việc thực thi nhiệm vụ và phải chịu trách nhiệm cá nhân về sai sót này.

[9] Từ nội dung trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[9.1] Về tố tụng: Việc tồn tại 02 bản án sơ thẩm đối với vụ án này là có thực. Sự khác biệt cơ bản giữa hai bản án đúng như giải T của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm. Sau khi phát hành bản án và giao bản án sơ thẩm cho ông T thì Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm đã phát hiện ra bản án này còn tH2 phần nội dung về việc nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi K và quan điểm của Viện Kiểm sát đối với việc rút một phần yêu cầu khởi K của nguyên đơn và tại phần “Quyết định” của bản án sơ thẩm cũng không thể hiện nội dung này. Do vậy, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm đã bổ sung thêm nội dung này dẫn đến vụ án có hai bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành hai bản án khi giải quyết một vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bởi theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự thì bản án phải được Hội đồng xét xử T5 luận và thông qua tại phòng nghị án. Sau khi tuyên án xong thì không được sửa chữa, bổ sung bản án, trừ trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai. Như vậy, việc Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm đã ban hành hai bản án sơ thẩm như phân tích ở trên là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, vi phạm các Điều 235, Điều 264, 266, 267 và 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên bản án sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 28/7/2021 có độ dài 27 trang là không có hiệu lực nên không chấp nhận bản án phát hành sau có độ dài 27 trang, cần xác định bản án số 04/2021/DS-ST ngày 28/7/2021 có độ dài 25 trang đã tổng đạt cho các đương sự là bản án sơ thẩm hợp pháp được Hội đồng xét xử sơ thẩm thông qua đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về việc ra hai bản án, tuy nhiên vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự vì: Nội dung bổ sung thêm vào bản án đúng với ý chí của nguyên đơn đã nêu tại phiên tòa sơ thẩm, đã được Hội đồng xét xử xem xét và Kiểm sát viên cho ý kiến; việc bổ sung thêm vào bản án sơ thẩm gồm 27 trang chỉ để phản ánh đầy Đ và đúng quan điểm của đương sự không làm ảnh hưởng đến bản chất

của vụ án và ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Về đường lối chính giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm đã khách quan, phản ánh đúng bản chất sự việc, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu đã thu thập và đúng quy định của pháp luật nên để tránh kéo dài việc giải quyết vụ án, làm mất thời gian, công sức của đương sự thì chỉ cần sửa bản án sơ thẩm cho đúng với quan điểm của nguyên đơn; đúng với quy định của pháp luật mà không cần thiết phải huỷ bản án sơ thẩm. Do vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn – ông T sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên (khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Đồng thời Hội đồng xét xử phúc thẩm kiến nghị ông Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xem xét, xử lý sai sót của Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm theo quy định và phù hợp với mức độ sai phạm.

[9.2] Gia đình cụ Choang đã sinh sống trên thửa đất số 413, tờ bản đồ số 06 (sau này là các thửa đất số 427; 428; 475; số 477 cùng tờ bản đồ số 32); địa chỉ: Thôn VH, xã VH4, huyện Kt, thành phố Hải Phòng từ năm 1960 cho đến nay. Mặc dù ông T biết điều này và hàng năm vẫn về xã khi có công việc nhưng từ năm 1960 cho đến năm 2004 ông T không có ý kiến gì đối với thửa đất. Ông T cho rằng một số người làm chứng cao tuổi và ông M đã có lần thừa nhận (văn bản giải quyết tranh chấp tại xã) nguồn gốc các thửa đất trên là của cụ K, cụ L. Xét thấy các tài liệu này chưa Đ cơ sở pháp lý để xác định nguồn gốc các thửa đất nêu trên là của cụ K và cụ L. Trong khi đó, Ủy ban nhân dân xã VH4 xác định: Hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương từ năm 1980 không thể hiện tên của cụ K, cụ L (là bố mẹ đẻ của ông T) hay ông T đứng tên đăng ký, sử dụng các thửa đất có tranh chấp mà chỉ có tên của cụ Choang và ông M tại sổ mục kê và bản đồ giải thửa lập năm 1980. Ủy ban nhân dân xã VH4 xác định từ trước đến nay Hợp T xã VH4 và Ủy ban nhân dân xã VH4 không giao đất, cấp đất hay thu thuế sử dụng đất của cụ K, cụ L, ông T tại các thửa đất nêu trên. Ông T đã không xuất T được tài liệu, chứng cứ có cơ sở pháp luật để chứng minh nguồn gốc các thửa đất nêu trên là của cụ L, cụ K và chứng minh cụ L đã cho cụ Choang ở nhờ. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi K của ông T về việc đòi lại các thửa đất số 427; 428; 475; số 477 cùng tờ bản đồ số 32; địa chỉ: Thôn VH, xã VH4, huyện Kt, thành phố Hải Phòng (các Điều 158, 160, 163, 164, 165, 166; 180, 182, 183, 184, 236 của Bộ luật Dân sự); Điều 166 của Luật Đất đai. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi K của nguyên đơn – ông T là có căn cứ nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung này.

[9.3] Về việc rút một phần yêu cầu khởi K của nguyên đơn – ông T: Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi K của nguyên đơn là tự nguyện nên cần đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này – Điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn T phải chịu các chi phí này, ông T đã nộp Đ nên không đặt vấn đề giải quyết – các Điều 156, 157, 158, 164, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[11.1] Nguyên đơn - ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông T là người cao tuổi, đề nghị được miễn án phí nên miễn án phí cho ông T - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

[11.2] Các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm - khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn T;

Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 158, 160, 163, 164, 165, 166; 180, 182, 183, 184, 236 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 166 của Luật Đất đai;

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 156, 157, 158, 164, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 của Luật Người cao tuổi

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi K của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn T về việc K đòi bà Đặng Thị Đ; ông Đặng Văn M, vợ là bà Nguyễn Thị T; bà Đặng Thị L; ông Đặng Văn Miêu; ông Đặng Văn T; ông Đặng Văn T3 phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T quyền sử dụng các thửa đất số 427, 428, 475, 477 cùng tờ bản đồ số 32; địa chỉ: Thôn VH, xã VH4, huyện Kt, thành phố Hải Phòng.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi K của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn T về việc K đòi lại quyền sử dụng các thửa đất số 476, 430, 511 cùng tờ bản đồ số 32; địa chỉ: Thôn VH, xã VH4, huyện Kt, thành phố Hải Phòng hiện bà

Đặng Thị Ôi, anh Vũ Văn Hưng, bà Phạm Thị Xuyên, anh Nguyễn Văn Mận đang quản lý, sử dụng và yêu cầu huỷ các giấy chứng nhận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Kt cấp ngày 12/11/2003 cho người sử dụng ông Nguyễn Văn Mận, tại thửa số 476, tờ bản đồ số 32, diện tích 302m²; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Kt cấp ngày 12/11/2003 cho người sử dụng bà Đặng Thị Ôi, tại thửa số 430, tờ bản đồ số 32, diện tích 362m²; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Kt cấp ngày 12/11/2003 cho người sử dụng ông Vũ Văn Hưng, tại thửa số 511, tờ bản đồ số 32, diện tích 404m².

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn T phải chịu các chi phí này. Ông Nguyễn Văn T đã nộp Đ nên không đặt vấn đề giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T.

4.2. Các bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện Kt,
TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện Kt,
TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Phương